

NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA SINH VIÊN KHOA TIẾNG TRUNG KHI HỌC KẾT CẤU ĐỘNG TÂN- ĐỘNG TỪ LI HỢP

DIFFICULTIES OF STUDENTS OF CHINESE DEPARTMENT IN LEARNING THE STRUCTURES “VERB OBJECTS –THE CLUTCH VERBS”

Ngô Thị Lưu Hải

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; haingoluu@gmail.com

Tóm tắt - Đối với việc học và dạy ngoại ngữ, thì ngữ pháp là cực kỳ quan trọng. Như chúng ta đều biết, ngữ pháp tiếng Hán rất phức tạp, đặc biệt là kết cấu động tân của động từ li hợp, hơn nữa nó chiếm vị trí quan trọng trong quá trình giảng dạy và cũng là một điểm ngữ pháp khó, sinh viên có xu hướng là xem những từ này như một động từ thường để sử dụng. Vì vậy, họ mắc phải những lỗi sai như: “结婚她 *cưới cô ấy*, 报仇过了 *trả thù qua*, 照相照相 *chụp hình chụp hình*...”. Vì thế bài báo nghiên cứu những khó khăn của sinh viên khi học kết cấu động tân của động từ li hợp và đưa ra những khuyến nghị hữu ích khi dạy-học động từ này và giúp sinh viên nhanh chóng nắm vững và dùng thành thạo kết cấu động tân trong tiếng Hán.

Từ khóa - kết cấu động tân của động từ li hợp; khó khăn khi học; tiếng mẹ đẻ; biên soạn giáo trình; ngôn ngữ đang học.

1. Động từ li hợp

Trong từ vựng tiếng Hán, có một loại từ mà sự kết hợp từ tổ-ngữ tố của nó không chặt chẽ, ở giữa có thể thêm thành phần khác, có thể mở rộng. Tác giả Huỳnh Bác Vinh, Liêu Tự Đông 《现代汉语 - Tiếng Hán hiện đại》 gọi đây là động từ li hợp. Tên gọi này nó khái quát được đặc điểm của từ loại này: hai ngữ tố có thể “li hợp”, khi “li hợp” là một từ, nó có một nghĩa; lúc “li” thì lại là một cụm từ, nó tạo nên một mắt xích giữa ngữ pháp và cú pháp, khác với các loại từ khác. Ví dụ: “聊天 *tán gẫu* — 我们聊了一个下午天 - *chúng tôi nói chuyện cả buổi chiều*, 洗澡 *tắm rửa* — 洗热水澡-*tắm nước nóng*, 吃苦 *chịu khổ* — 吃了不少苦 *chịu khổ không ít*、理发 *cắt tóc* — 理了一次发-*cắt tóc một lần rồi*”. Dựa vào đặc điểm của động từ li hợp, trong quá trình giảng dạy chúng ta cần phải chú ý, lúc dạy chúng ta thường gặp các từ sau: “他生气我。 *Anh ấy giận tôi*.”, “你早上打针了没有? *Bạn đã chích thuốc chưa?*”, “他们在吵架。 *Bọn họ đang cãi lộn*”, gặp những từ này, chúng ta xem “生气 *tức giận*、打针 *chích thuốc*、吵架 *cãi lộn*” là một từ thì nó thật đơn giản và dễ hiểu, cũng tiện cho sinh viên dễ hiểu, dễ nhớ, dễ dùng và dễ dịch. Nhưng nếu như chúng ta xem nó là một cụm từ thì chúng ta phân tích “生气” thành: động từ “生” với danh từ “气”; “打针” thành: động từ “打” với danh từ “针”; “吵架” thành: động từ “吵” với danh từ “架”, như vậy rất phức tạp vừa khó hiểu khó nhớ. Nhưng khi gặp những câu: “他生我的气。”, “我早上打过针了。”, “他们是昨天吵的架。” này thì chúng ta phải làm sao? Đương nhiên phải xem nó như là một từ, nhưng có thể mở rộng, giữa hai ngữ tố có thể thêm thành phần khác. Có thể mở rộng hay không, không phải là chỉ xem nó là từ hay cụm từ, nếu như có thể mở rộng là cụm từ, thế cũng có những

Abstract - For learning and teaching foreign languages, grammar is extremely important. As we all know Chinese grammar is very complex, especially the dynamic structure of the clutch verb, which takes an important role in the teaching process and a difficult grammar point. Students tend to consider these verbs as common ones easily used. Therefore, they often make mistakes like this: “结婚她 *marry her*, 报仇过了 *avenge last* 照相照相 *shooting shooting*”. So in this paper, I study the difficulties of students when learning new dynamic structure of clutch verbs. The purpose of this study is to help students quickly master and proficiently use this new dynamic structure.

Key words - dynamic structure of the clutch verb; learning difficulties; mother tongue; curriculum development; the language.

từ giống như vậy thì sao. Vì vậy khi học cấu trúc này, sinh viên gặp phải nhiều khó khăn.

2. Những nghiên cứu về kết cấu của động từ li hợp

Đoàn Nghiệp Huy (1994) 《论离合词- 论 về động từ li hợp》 cho rằng động từ li hợp phân thành ba loại: kết cấu động tân, kết cấu chính phụ và kết cấu đẳng lập. Lại chia kết cấu động tân thành bốn loại: loại thứ 1: ngữ tố biểu thị hành vi động tác có thể độc lập tạo nên từ, ngữ tố biểu thị hành vi động tác liên quan đến đối tượng chi phối thường không tạo nên từ. Loại thứ 2: động ngữ tố không thể tạo nên từ, tân ngữ tố có thể độc lập tạo nên từ. Loại thứ 3: hai ngữ tố đều có thể độc lập tạo nên từ. Loại thứ 4: hai ngữ tố không độc lập tạo nên từ.

Tác giả Lưu Thuận (1999) 《论现代汉语的离合词 - 论 về động từ li hợp của tiếng Hán hiện đại》 đã đưa ra ba loại: kết cấu chủ vị của động từ li hợp, kết cấu động tân của động từ li hợp, kết cấu bổ ngữ động từ li hợp.

Dựa vào sự phân loại trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng: các tác giả đứng ở nhiều góc độ khác nhau, nên phân loại kết cấu, hình thức mở rộng cũng khác nhau, mặt khác nội dung biểu đạt cũng khác nhau. Hình thức mở rộng kết cấu động tân của động từ li hợp tương đối nhiều, tiếp đến là kết cấu động bổ, còn kết cấu chủ vị và đẳng lập thì rất ít. Vì vậy trong lúc học người học nhất định sẽ gặp những khó khăn nhất định.

3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của bài này chỉ tập trung nghiên cứu 6 loại (với 22 kiểu câu) khi mở rộng trong kết cấu động tân của động từ li hợp (với 160 động từ li hợp được sử dụng phổ biến trong 《汉语语法教程 - Giáo trình ngữ pháp tiếng Hán》 của tác giả Tôn Đức Kim, 2002) và từ điển của tác giả Dương Khánh Huệ (1995) 《现代汉语离合词用法词典 - Cách dùng động từ li hợp của tiếng Hán hiện đại》 để tiến hành định lượng phân tích.

Đồng thời bài báo này phân tích đối chiếu để tiến hành so sánh những điểm giống khác nhau của tiếng Việt, tiếng Hán khi sử dụng kết cấu động tân của động từ li hợp. Chủ yếu dựa vào: ①Trình tự từ của tiếng Việt và tiếng Hán. ② Từ loại. ③ Mỗi quan hệ giữa ngữ nghĩa và kết cấu câu để phân tích. Ngoài ra, dựa vào lí luận phân tích lỗi sai để phân tích, đa số là do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ đang học. Từ góc độ để sót, thêm sai, sai vị trí, dùng sai để tiến hành phân tích lỗi sai của sinh viên khi học kết cấu động tân của động từ li hợp, trong quá trình phân tích kết hợp với đối chiếu ngôn ngữ để tìm ra nguyên nhân mắc sai - những khó khăn khi học. Cuối cùng nghiên cứu này đưa ra những khuyến nghị tham khảo cho quá trình giảng dạy.

Để tiến hành nghiên cứu, chúng tôi đã chọn sinh viên khoa tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng là đối tượng khảo sát. Là những sinh viên năm hai, năm ba, năm tư, mỗi khóa là 60 sinh viên (=180 sinh viên) ở độ tuổi từ 18-25 tuổi. Để tiến hành khảo sát điều tra với nội dung: Bài 1: Phán đoán đúng sai; Bài 2: Lựa chọn đáp án đúng. Tổng cộng 54 câu (trong đó có 10 câu nhiễu).

4. Những khó khăn khi học động từ li hợp

4.1. Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ

Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ là một trong nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến việc mắc lỗi sai của sinh viên trong quá trình học, đặc biệt sinh viên năm 2 với kinh nghiệm và kiến thức ngôn ngữ có hạn. Dựa vào kết quả điều tra thì khó khăn thường gặp nhất là do ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ. Cụ thể như sau:

Trợ từ kết cấu “*着* đang” trong tiếng Việt không có ý nghĩa biểu đạt động tác đang xảy ra như tiếng Hán, vì vậy sinh viên thường dùng kết cấu “*正在... đang*”, rất ít thêm “*着*” vào giữa kết cấu động tân của động từ li hợp để biểu đạt động tác hoặc trạng thái đang diễn ra, tiếp tục.

Ví dụ:

1. 她正化着妆, 突然有人敲门。

→她正在化妆, 突然有人敲门。

Cô ấy đang **trang điểm**, bỗng nhiên có người gõ cửa.

2. 弟弟正睡着觉呢, 别把他吵醒了。

→弟弟正在睡觉呢, 别把他吵醒了。

Em trai đang **ngủ**, đừng đánh thức nó.

Trong tiếng Hán khi nhấn mạnh hoặc biểu đạt một cảm xúc một kết quả nào đó, thì thành phần muốn nhấn mạnh được đặt trước. Đặc biệt kết cấu động tân động từ li hợp thường không dùng hình thức đảo ngược, chỉ có một số ít có thể dùng hình thức đảo ngược, để nhấn mạnh ý nghĩa biểu đạt. Hình thức đảo ngược vị trí xảy ra nhiều loại khác nhau, có 73/160 từ có thể đảo ngược được. (căn cứ vào 160 động từ li hợp thường dùng của giáo trình 《汉语语法教程 - 教程 语法 教程》(2002) của tác giả Tôn Đức Kim). Tiếng Việt cũng có hình thức này, khoảng 18/73 từ có thể đảo ngược. Trên thực tế kết cấu động tân có thể tách có thể hợp của tiếng Hán xảy ra trong tiếng Việt cũng không ít. Nhưng chúng ta đều biết rằng đây là kết cấu

động tân chứ không phải là từ. Do tiếng mẹ đẻ cũng xuất hiện kết cấu này, nên sinh viên không nhận biết được.

Ví dụ:

3. 火点燃了, 我们做饭吧。

Lửa **nhóm** đờ rồi, chúng ta nấu ăn nhé.

4. 客还没会, 他怎么就走了。

Khách còn chưa **tiếp**, anh ấy làm sao bỏ đi rồi.

Vì vậy, sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ là lỗi sai thường thấy của sinh viên khi học. Ngoài ra, khi người Trung Quốc nghe sinh viên dùng tiếng Trung nói chuyện thì không hết lời ca ngợi, mà hình thức khen ngợi này lại là “con dao hai lưỡi” khiến cho sinh viên không chú ý để sửa sai. Và một lỗi sai nữa chính là trong lúc dùng sinh viên thường nghĩ sẵn một câu tiếng Việt rồi dịch trực tiếp sang câu tiếng Trung.

4.2. Ảnh hưởng kiến thức ngoại ngữ đang học (tiếng Trung)

Sinh viên khi học đại học, bản thân đã tích lũy cho mình một kiến thức cơ bản, cho nên khi học sinh viên thường chọn phương pháp “từ một suy ra ba” khi học. Nhưng phương pháp loại suy này nhất thời dùng sẽ dẫn đến sai phạm khi học.

Đối với hình thức lặp lại của động từ li hợp, khác với động từ thường, động từ đơn âm tiết thường hình thức lặp lại AA, ví dụ: 说说 *nói nói*、写写 *viết viết*...; động từ song âm tiết thường hình thức lặp lại ABAB, ví dụ: “讨论讨论 *thảo luận thảo luận*、休息休息 *nghe ngơi nghe ngơi*、考虑考虑 *suy nghĩ suy nghĩ*”. Đa số hình thức lặp lại của kết cấu động tân động từ li hợp AAB, A了 AB, A — AB, nhưng sinh viên thường dùng cấu trúc “*động từ + cụm thời lượng*” hoặc hình thức lặp lại của động từ song âm tiết thường, vì trong tiếng Việt không có hình thức lặp động từ biểu thị thời lượng ngắn, thứ nên có nhiều sinh viên phạm lỗi sai vì bắt chước cách lặp lại của động từ thường.

Ví dụ:

1. 请你来我们广播站帮忙播播音, 行吗?

→* (播音一下儿)

Mời bạn đến Đài truyền thanh để **ghi âm** tí, được không?

2. 屋里很热, 咱们出去外边散了散步。

→* (散步散步)

Trong phòng rất nóng, chúng ta ra ngoài **đạo bộ** tí.

Người nói mong biết được đáp án hoặc biểu đạt của người khác, thì thường dùng hình thức mở rộng của động từ li hợp. Tiếng Việt không có kết cấu này.

4.3. Giáo trình biên soạn không đầy đủ

Giáo trình 《发展汉语》(2010), đây là bộ giáo trình hiện tại khoa tiếng Trung đang sử dụng để giảng dạy môn tiếng Trung tổng hợp 1 đến 7 (học kỳ 1 đến học kỳ 7). Trong đó cuốn 《发展汉语—初级汉语》(2010) (上册) sử dụng cho môn tiếng Trung tổng hợp 1, có khoảng 1150 từ, trong đó có 25 động từ li hợp, chiếm 2% lượng từ vựng.

Trong giáo trình này đã biên soạn động từ li hợp của mục từ mới bài số 15 như sau:

5. 起床 (动) to get up
8. 见面 (动) to met
12. 睡觉 (动) to sleep

Trong bài khóa xuất hiện những câu sau:

我每天六点起床, 起床以后先刷牙、洗脸, 然后去跑步。- *Hàng ngày tôi 6 giờ thức dậy, sau khi thức dậy tôi đánh răng, rửa mặt, sau đi chạy bộ.*

我们不常见面, 见面的时候, 我们在他家里做韩国菜。- *Chúng tôi ít gặp nhau, lúc gặp nhau thì chúng tôi ở nhà anh ấy nấu món ăn Hàn Quốc.*

我周末没事儿的时候在宿舍睡觉。- *Cuối tuần lúc rảnh rỗi tôi ngủ ở kí túc xá.*

Động từ li hợp là một loại từ có khả năng li và hợp, nhưng trong giáo trình rất ít có những ví dụ thể hiện đặt trung “li” của loại động từ này, hầu hết những câu ví dụ trong sách chỉ thể hiện được đặc trưng “hợp” mà thôi. Mãi đến tiếng Trung tổng hợp 6 (bài 10) mới giới thiệu về vài đặc trưng của động từ này. Vì vậy, đây cũng là khó khăn nhất định ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên.

4.4. Từ điển, tài liệu tham khảo sai sót

Sinh viên khi học, đều phải tham khảo (dựa dẫm) tài liệu, tài liệu mà sinh viên tham khảo thường là từ điển. Nhưng thật đáng tiếc, cách dùng - giải thích động từ li hợp trong tài liệu tham khảo không rõ ràng, đây cũng là nguyên nhân dẫn đến lỗi sai những khó khăn thường gặp của sinh viên, ví dụ:

《汉越词典 - Từ điển Hán Việt》(2002) biên soạn động từ li hợp như sau:

1. 【结业】[jiéyè] tốt nghiệp: 举行~仪式 *Làm lễ tốt nghiệp*
2. 【开学】[kāixué] khai trường/ khai giảng/ khai học
~典礼 *Lễ khai giảng*

Động từ li hợp được xem như một danh từ, động từ thường. Tiếng Việt tương ứng cũng không đúng, ví dụ “结业” kết thúc khóa học (thường chỉ lớp ngắn hạn) không được đào tạo bài bản; nếu đạt một yêu cầu quy định, kết thúc khóa học phải là “毕业 tốt nghiệp”. Vì vậy từ này nên dịch là “kết thúc khóa học”. (2) “开学” tiếng Việt không có từ “khai học” nên dịch là “khai giảng”.

4.5. Độ khó của ngoại ngữ đang học (tiếng Trung)

Động từ li hợp là một điểm ngữ pháp đặc biệt trong tiếng Hán hiện đại, nói nó đặc biệt vì nó có thể “li và hợp” khác với các loại từ khác. Học và dùng động từ li hợp đối với sinh viên là một kiến thức cơ bản và là nội dung rất quan trọng. Mỗi động từ li hợp nó có một đặc tính riêng. Động từ li hợp bản thân rất phức tạp nên sinh viên thường mắc sai là nguyên nhân khó khăn cơ bản khi học. Trên lớp học việc sửa sai cho sinh viên, ví dụ: “她写汉字得很好。- *Cô ấy viết chữ Hán viết rất đẹp*”, “我们还听不懂不明白老师的解释 - *Chúng tôi vẫn nghe chưa hiểu giải thích của cô giáo*” chúng ta phải nói (giải thích) với sinh viên câu đúng là: “她写汉字写得很好。” hoặc

“她汉字写得很好。” hoặc “汉字她写得很好。”; “我们还听不懂老师的解释。” hoặc “我们还听不明白老师的解释。”。Như vậy sau này sẽ thấy sinh viên nói: “她打扮得很漂亮。- *Cô ấy trang điểm trang điểm rất đẹp*”, “我们朋友的心很硬, 什么都感不动她。”..., vậy là “打扮”、“感动” là một từ tổ. Đây là đặc trưng của động từ li hợp? Đây là không phải? Quả thật sinh viên không dễ nắm vững được vấn đề này, đôi lúc tính phức tạp của vấn đề này cũng là vấn đề khó của giáo viên.

Sau khi sàng lọc ngữ liệu, chúng tôi tìm được 1.320 câu sai về kết cấu động tân do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, ảnh hưởng của ngoại ngữ đang học và độ khó của ngoại ngữ đang học đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thụ đắc của sinh viên trong việc sử dụng kết cấu động tân của động từ li hợp với số liệu như sau:

Khó khăn khi học	Sinh viên năm 2		Sinh viên năm 3		Sinh viên năm 4	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ	755	57,2	649	49,2	708	53,6
Ảnh hưởng của ngoại ngữ đang học	402	30,4	415	31,4	461	35,0
Độ khó của ngoại ngữ đang học	163	12,4	256	19,4	151	11,4
Tổng cộng	1,320	100	1,320	100	1,320	100

5. Những khuyến nghị khi giảng dạy

5.1. Điểm khó và trọng điểm khi giảng dạy

Trong quá trình giảng dạy chúng ta có thể nhận biết loại kết cấu nào sinh viên mắc sai nhiều, nên khi dạy cần phải chú ý và giới thiệu rõ, ví dụ động từ li hợp nào chịu sự bỏ nghĩa của phó từ mức độ, như: 放心 *yên tâm*, 生气 *tức giận*, 关心 *quan tâm* là động từ li hợp biểu thị tâm lý động tác, có thể mang tân ngữ và chịu sự bỏ nghĩa của phó từ mức độ. 丢脸 *mất mặt*, 吃亏 *thiệt thòi*, 扫兴 *mất hứng* - là động từ li hợp biểu thị tâm lý động tác, chịu sự bỏ nghĩa của phó từ mức độ nhưng không mang được tân ngữ. Vì thế chúng ta cần phải bổ sung cho sinh viên kiến thức ngữ pháp cơ bản để bù đắp những thiếu hụt trong giáo trình.

Do động từ li hợp là một từ loại có khả năng li và hợp, vì thế trong lúc dạy chúng ta cần nhắc nhở sinh viên nắm vững kiến thức như động từ li hợp- hợp nó đảm nhận thành phần gì trong câu, ví dụ:

Chủ ngữ: 毕业对学生来说是一件大事。

Vị ngữ: 我今年夏季毕业。

Tân ngữ: 她们早就盼望毕业了。

Định ngữ: 她的毕业成绩是全优。

Vì vậy, giáo viên cần đặc biệt chú trọng việc nắm bắt nội dung, phương pháp xử lý, hình thức luyện tập. Trong quá trình dạy cần chú ý sắp xếp giảng dạy theo trình tự, tham khảo lỗi sai của động từ li hợp để dạy, đồng thời cũng phải cần chú ý từng cấp độ sinh viên mà truyền thụ kiến thức ngữ pháp thích hợp.

5.2. Yêu cầu khi giảng dạy

Qua quá trình điều tra phân tích, lỗi sai chủ yếu do hai nguyên nhân: ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và chưa nắm bắt đầy đủ kiến thức ngữ pháp đã học. Vì vậy, khi giảng dạy giáo viên cần phải chỉnh sửa cho sinh viên kết cấu ngữ pháp - cách dùng, bản thân giáo viên cần phải giới thiệu rõ đặc điểm của động từ li hợp, hơn nữa cũng phải nắm vững ngữ pháp tiếng Việt. Như vậy, thông qua việc so sánh đối chiếu, sẽ giúp cho việc tìm ra lỗi sai của sinh viên khi học động từ li hợp như sai ở đâu, vì sao sai... Khi sửa sai cho sinh viên, không phải sửa từng câu mà trước tiên phải giới thiệu đặc điểm, cách dùng của động từ li hợp. Giáo viên có thể giới thiệu vài câu mẫu, sau đó yêu cầu sinh viên đặt câu, so sánh câu sai và câu đúng để sinh viên nhận biết. Khi đặt câu giáo viên cần phải nhấn mạnh các kết cấu cũng như cách sử dụng động từ li hợp để sinh viên hiểu rõ hơn. Vì sinh viên không chắc chắn đều biết các loại kết cấu, cách dùng, hoặc có biết cũng gặp khó khi dùng. Đối với lỗi sai của sinh viên cần phải sửa chữa có lựa chọn. Trước tiên phải xem ý nghĩa tích cực của lỗi sai, không giống với việc phân tích đối chiếu đều cho rằng lỗi sai đều do sinh viên không thể khống chế thói quen dùng của tiếng mẹ đẻ, coi lỗi sai là điểm yếu khi học; Tốt nhất, nên xem lỗi sai là phản ứng thăm dò thử nghiệm của sinh viên. Quan trọng nhất là động viên sinh viên dùng, để sinh viên biết “không nên vì sợ sai mà không dám nói”. Ngoài ra, nhấn mạnh lỗi sai không thể miễn cưỡng. Chúng ta không nên làm ngơ với những lỗi sai đó, ngược lại chúng ta phải có trách nhiệm giúp sinh viên sửa lỗi sai đó.

5.3. Biên soạn giáo trình

Trong giáo trình chúng ta cần phải giới thiệu một ít cách dùng động từ li hợp và lý thuyết cấu tạo của nó, ví dụ: ① thế nào là động từ li hợp; ② những kết cấu chủ yếu của động từ li hợp: kết cấu động tân, kết cấu động bổ, kết cấu chính phụ, kết cấu đẳng lập; ③ hình thức mở rộng của động từ li hợp: dùng trợ từ, dùng bổ ngữ, dùng định ngữ, thành phần khác để mở rộng; ④ chức năng và đặc điểm ngữ pháp của động từ li hợp; ⑤ xử lý một số động từ li hợp đặc biệt. Đồng thời cũng nên tham khảo một số giáo trình, sách ngữ pháp, từ điển như: 杨寄洲(1999)《汉语教程 教材 第三册》(第二册上)、孙德金(2002)《汉语语法教程 - 教材 第三册》、刘珣(2003)《新实用汉语课本 - 教材 第三册》、杨庆慧(1995)《现代汉语离合词用法词典 - 教材 第三册》。

6. Kết luận

Qua trình bày trên, tác giả rút ra một số kết luận sau:

1. Động từ li hợp là một động từ thường được sử dụng, đặc biệt được dùng rất phổ biến trong văn nói. Vì vậy trong quá trình giảng dạy cần phải chú trọng đến điểm ngữ pháp này và đồng thời cần phải nhắc nhở sinh viên không nên tùy ý khai triển - mở rộng đối với loại từ này.

2. Trong giáo trình cần phải chú thích rõ từ loại này. Như vậy nó mới tiện lợi cho việc dạy-học của giáo viên, sinh viên và càng làm cho sinh viên dễ nhớ và nhận biết được từ loại này.

3. Hai nguyên nhân chính dẫn đến lỗi sai của sinh viên là: ① Áp dụng quy tắc ngữ pháp khác để sử dụng. ② Bất chú ý tiếng mẹ đẻ. Vì vậy trong quá trình giảng dạy nên dựa vào hai nguyên nhân cơ bản này để đưa ra phương pháp giảng dạy thích hợp, từ đó giảm thiểu lỗi sai của sinh viên.

Trên đây là bài phân tích những khó khăn cơ bản cơ học mà sinh viên thường gặp phải và đề xuất những khuyến nghị giảng dạy hữu ích. Hy vọng qua bài viết này có thể giúp ích cho các bạn sinh viên và giáo viên tham khảo khi học tập và giảng dạy cấu trúc động tân - động từ li hợp trong tiếng Hán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 《汉越词典- Từ điển Hán Việt》, Nhà xuất bản Khoa học và Xã hội, 2002.
- [2] 武辉华《发展汉语—初级汉语- 教材 第三册》(上册), 北京语言大学出版社, 2010.
- [3] 段业辉, 论离合词 - *Bản về động từ li hợp*, 《南京师大学报》第2册, 1994.
- [4] 孙德金, 《汉语语法教程 - 教材 第三册》北京语言大学出版社.
- [5] 刘顺, 《论现代汉语的离合词 - *Bản về động từ li hợp của tiếng Hán hiện đại*》齐齐哈尔大学学报, 第5期, 1999.
- [6] 黄伯荣、廖序东 2000 《现代汉语-*Tiếng Hán hiện đại*》, 高等教育出版社, 2000.
- [7] 施正宇, 《现代汉语离合词动词语的结构和特点- *Kết cấu và đặc điểm của động từ li hợp trong tiếng Hán hiện đại*》语言学 and 汉语教学第8期, 1990.
- [8] 杨寄洲, 《汉语教程- *教材 第三册*》(第二册上), 1999.
- [9] 杨庆慧, 《现代汉语离合词用法词典- *Cách dùng động từ li hợp của tiếng Hán hiện đại*》, 1995.

Phụ lục: Hình thức đảo ngược vị trí của động từ li hợp trong tiếng Việt tiếng Trung

TT	离合词	Ví dụ
1	报名	你名都没报, 人家怎么可能录取你。
2	报仇	他仇也没报, 就含恨离开人世了。
3	罢工	愿请了, 工也罢工了, 但政府仍未解决实质性问题。
4	参军	你军也军了, 干也提了, 真不简单。
5	点火	火点燃了, 做饭吧,
6	发病	吃了这药后, 我一回病也没发过。
7	分工	工分完了, 大家快干吧。
8	鼓掌	演员谢幕了, 他连掌也不鼓。
9	汇款	款已经汇到了。
10	会客	你客还没会呢, 怎么就走了。
11	捐款	款到捐了不少, 这笔钱怎么用还是一个问题。
12	旷工	工已经旷了, 说什么也没有用。
13	旷课	他课倒是没旷, 只是经常迟到。
14	纳税	他们怎么连税都不纳?
15	享福	他一天福也没享过就去世了。
16	要命	他连命都不要了, 还要什么钱。
17	照相	到了天安门, 怎么能连相也不照?
18	做工	你怎么老呆在家里, 连工都不去做?